TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 665/2020/DS-ST
Ngày: 29-5-2020
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Võ Thị Sang**

Các Hội thẩm nhân dân: Bà **Lê Thị Nhung**

Bà **Nguyễn Thị Bích Thủy**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Lâm Hỷ Ngọc -** Cán bộ Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa**:* Bà **Nguyễn Thị Mộng Linh** – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2020, tại phòng xử án, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 462/2018/TLST-DS ngày 25 tháng 6 năm 2018 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 1242/2020/QĐ-PT ngày 12 tháng 3 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số: 3007/2020/QĐ-PT ngày 07 tháng 4 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 4045/2020/QĐ-PT ngày 07 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Hồ Thị S**, sinh năm 1966; Thường trú tại: 16 Đường số E, Phường M, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; Tạm trú tại: 88/23 đường N, Phường N, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo uỷ quyền: Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1970; Thường trú tại: 167B đường C, phường P, thành phố L, tỉnh Đ; Tạm trú tại: 14 đường N, Phường M, quận N, Thành phố Hồ Chí Minh (Theo Giấy uỷ quyền công chứng số 005799 ngày 28/5/2020 của Văn phòng Công chứng H, Thành phố Hồ Chí Minh) (Có mặt).

Bị đơn:

- Ông **Lê Tiến Đ**, sinh năm 1966;
- Bà **Huỳnh Thị Mỹ D**, sinh năm 1975.

Cùng cư trú tại: 148/4 Đường C, Phường O, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (Vắng mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: **Công ty Đ**.

Trụ sở tại: 47 Lô Q cư xá C, đường T, khu phố D, phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà **Huỳnh Thị Mỹ D**, sinh năm 1975; Thường trú tại: 148/4 Đường C, Phường O, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án nguyên đơn bà Hồ Thị S trình bày:

Vào ngày 02/01/2017, bà Hồ Thị S có cho ông Lê Tiến Đ và bà Huỳnh Thị Mỹ D vay số tiền là 1.000.000.000 đồng, đến ngày 04/01/2017 bà S cho ông Đ, bà D vay thêm số tiền là 1.200.000.000 đồng. Lãi suất của hai khoản tiền vay trên là 2,5%/tháng, thời hạn vay là 06 tháng, tính từ ngày 04/01/2017 đến ngày 04/7/2017. Việc vay tiền này ông Đ, bà D có viết giấy biên nhận tiền. Đến ngày 21/01/2017, ông Đ, bà D có vay thêm của bà S số tiền là 3.850.000.000 đồng với lãi suất là 2,5%/tháng, thời hạn vay là 06 tháng, tính từ ngày 21/01/2017 đến ngày 21/7/2017.

Số tiền vay của ngày 02/01/2017 và ngày 04/01/2017 tổng cộng là 2.200.000.000 đồng. Ông Đ, bà D làm lại hợp đồng vay tiền với bà S thành 01 Hợp đồng vay tiền ngày 02/01/2017 và ngày 04/01/2017, còn giấy biên nhận tiền cũ ông Đ, bà D lấy lại hủy bỏ. Cả hai khoản tiền vay ông Đ, bà D có làm hợp đồng vay tiền, cùng ký tên và đóng thêm con dấu của Công ty Đ (gọi tắt là Công ty Đ) do bà Huỳnh Thị Mỹ D là người đại diện theo pháp luật của Công ty Đ lên chữ ký của ông Đ, bà D để nhằm xác định chữ ký trên là của ông Đ, bà D.

Số tiền vay 2.200.000.000 đồng ông Đ, bà D đã trả lãi cho bà S được 165.000.000 đồng, số tiền vay 3.850.000.000 đồng ông Đ, bà D đã trả lãi cho bà S được 288.750.000 đồng. Tổng cộng ông Đ, bà D đã trả lãi cho bà S là 453.750.000 đồng thì ngưng không trả nữa, bà S đã nhiều lần tìm kiếm ông Đ, bà D để yêu cầu trả tiền lãi nhưng ông Đ, bà D không trả, đến hạn trả nợ gốc ông Đ, bà D cố tình lẫn tránh, nên bà S khởi kiện yêu cầu ông Đ, bà D phải trả cho bà S số tiền nợ gốc là 6.050.000.000 đồng và số tiền nợ lãi tính từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất pháp luật quy định.

Bị đơn ông Lê Tiến Đ, bà Huỳnh Thị Mỹ D đã được Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh niêm yết, tống đạt ở nơi cư trú cuối cùng tại địa chỉ: 148/4 Đường C, Phường O, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh gồm các văn bản tố tụng của Tòa án như: Thông báo thụ lý; Giấy triệu tập đương sự; Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa… nhưng ông Đ, bà D vẫn vắng mặt nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến bị đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty Đ có người đại diện theo pháp luật là bà Huỳnh Thị Mỹ D đã được Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí

Minh niêm yết, tống đạt theo địa chỉ trụ sở của Công ty tại số: 47 Lô Q cư xá C, đường T, khu phố D, phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh và tống đạt theo địa chỉ người đại diện theo pháp luật của Công ty là bà Huỳnh Thị Mỹ D tại số: 148/4 Đường C, Phường O, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh gồm các văn bản tố tụng của Tòa án như: Thông báo thụ lý; Giấy triệu tập đương sự; Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử ; Quyết định hoãn phiên tòa… nhưng Công ty Đ, người đại diện theo pháp luật là bà D vẫn vắng mặt nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- *Nguyên đơn bà Hồ Thị S có bà Nguyễn Thị T là người đại diện theo ủy quyền trình bày:* Nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu khởi kiện buộc bị đơn ông Đ, bà D phải trả nợ gốc là 6.050.000.000 đồng theo hợp đồng vay tiền ngày 02/01/2017 và ngày 04/01/2017, hợp đồng vay tiền ngày 21/01/2017 và trả tiền lãi theo mức lãi suất 1,5%/tháng tính từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm là 3.219.150.000 đồng (tiền lãi này đã trừ lại số tiền lãi mà ông Đ, bà D đã trả cho bà S là 453.750.000 đồng). Tổng cộng nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền 9.269.150.000 đồng gồm tiền gốc 6.050.000.000 đồng và tiền lãi là 3.219.150 đồng, ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

- *Bị đơn ông Lê Tiến Đ, bà Huỳnh Thị Mỹ D* đã được Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, niêm yết, tống đạt hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty Đ* có người đại diện theo pháp luật là bà Huỳnh Thị Mỹ D đã được Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh niêm yết, tống đạt hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do.

**** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà phát biểu ý kiến:***

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng trong giai đoạn sơ thẩm: Từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán và Thư ký thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về các thủ tục tố tụng trong giai đoạn chuẩn bị xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng với quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Ngày 02/01/2017 và ngày 04/01/2017 nguyên đơn cho bị đơn vay số tiền 2.200.000.000 đồng. Thời hạn vay từ ngày 04/01/2017 đến ngày 04/7/2017, lãi suất 2,5%/tháng. Ông Đ, bà D đã trả lãi từ 04/01/2017 đến ngày 04/4/2017.

Ngày 21/01/2017, nguyên đơn tiếp tục cho bị đơn vay số tiền 3.850.000.000 đồng. Thời hạn vay từ ngày 21/01/2017 đến ngày 21/7/2017; lãi suất 2,5%/tháng. Ông Đ bà D đã trả lãi từ 21/01/2017 đến ngày 21/4/2017.

Nay đã hết hạn trả nợ nhưng ông Đ, bà D không trả nên bà yêu cầu: ông Đ, bà D phải trả số tiền gốc 6.050.000.000 đồng, lãi còn lại của hai hợp đồng là 1,5%/tháng tương đương số tiền 3.219.150.000 đồng, nhận thấy:

Cả hai hợp đồng do nguyên đơn cung cấp đều có chữ ký của bị đơn. Bị đơn không đến tòa theo giấy triệu tập và cũng không cung cấp tài liệu chứng cứ bảo vệ quyền và lợi ích của mình nên tài liệu nguyên đơn cung cấp có giá trị chứng minh đối với số tiền gốc nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả là có căn cứ. Xét đơn khởi nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi 1,66%/tháng. Tại phiên tòa nguyên đơn chi yêu cầu bị đơn trả mức lãi suất 1,5%/tháng, nhận thấy đây là ý chí tự nguyện của nguyên đơn và cũng không trái pháp luật nên có cơ sở, đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp:

Bà Hồ Thị S khởi kiện yêu cầu ông Lê Tiến Đ và bà Huỳnh Thị Mỹ D trả số tiền nợ gốc là 6.050.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 3.219.150.000 đồng nên Hội đồng xét xử xác định đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản được điều chỉnh bằng Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bị đơn ông Lê Tiến Đ và bà Huỳnh Thị Mỹ D có địa chỉ thường trú tại 148/4 Đường C, Phường O, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh nên Toà án nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý vụ án để giải quyết theo thẩm quyền là đúng. Tại kết quả xác minh số 342/PYCXM ngày 16/01/2018 của Công an Phường O, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh thì *"ông Lê Tiến Đ và bà Huỳnh Thị Mỹ D có hộ khẩu thường trú tại 148/4 Đường C, Phường O, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh nhưng gia đình đã bán nhà, hiện đang định cư tại nước ngoài từ tháng 7/2016"*.

Tại văn bản ngày 05/4/2018 bà Hồ Thị S xác định*"Ông Lê Tiến Đ và bà Huỳnh Thị Mỹ D cư trú tại Mỹ, địa chỉ nhà số 1620 H Dr L, GA, USA. Địa chỉ làm việc của ông Đ, bà D là 2220 B, S, GA USA"*.

Do đó, ngày 08/5/2018, Toà án nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 345/2018/QĐST-DS chuyển hồ sơ vụ án dân sự lên Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để giải quyết theo thẩm quyền là phù hợp khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 37; điểm d khoản 1 Điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Tại văn bản ngày 05/7/2018 bà Hồ Thị S cho rằng địa chỉ của ông Đ, bà D sinh sống, làm việc ở nước ngoài tại số 1620 H Dr L, GA, USA mà bà cung cấp cho Tòa án trước đây là do bạn bè sống ở Mỹ cho biết. Nay tìm hiểu thì được biết

ông Đ, bà D không có sinh sống, làm việc hoặc cư trú tại địa chỉ trên, hiện nay ông Đ, bà D sống ở đâu không rõ. Do đó, bà S không có địa chỉ ở nước ngoài của ông Đ, bà D để cung cấp cho Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại công văn số 2474/QLXNC-P3 ngày 06/8/2018; Công văn số 3540/QLXNC-P5 ngày 05/11/2018; Công văn số 549/QLXNC-P5 ngày 01/3/2019 của Cục quản lý Xuất nhập cảnh - Bộ Công an thể hiện nội dung:

"1. Lê Tiến Đ, nam, sinh ngày 10/08/1966, thường trú tại 148/4 Đường C, Phường O, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh được cấp hộ chiếu số B2360470 ngày 09/06/2008. Đương sự đã xuất nhập cảnh 07 lần, lần gần nhất xuất cảnh ngày 28/01/2017, chưa có thông tin nhập cảnh (gửi kèm thông tin chi tiết xuất nhập cảnh);

2. Huỳnh Thị Mỹ D, sinh ngày 08/06/1975, thường trú tại 148/4 Đường C, Phường O, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh được cấp hộ chiếu số B3178601 ngày 12/06/2009. Đương sự đã xuất nhập cảnh 14 lần, lần gần nhất xuất cảnh ngày 27/05/2017, chưa có thông tin nhập cảnh (gửi kèm thông tin chi tiết xuất nhập cảnh)".
Như vậy, ông Lê Tiến Đ và bà Huỳnh Thị Mỹ D chưa nhập cảnh về Việt Nam.

Xét thấy, theo kết quả xác minh số 342/PYCXM ngày 16/01/2018 của Công an Phường O, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh xác định *"Ông Lê Tiến Đ và bà Huỳnh Thị Mỹ D có hộ khẩu thường trú tại 148/4 Đường C, Phường O, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh..."*.

Theo Hợp đồng vay tiền ngày 02/01/2017 và ngày 04/01/2017 và Hợp đồng vay tiền ngày 21/01/2017 đều thể hiện ông Đ, bà D có địa chỉ tại 148/4 Đường C, Phường O, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ vào điểm e khoản 1 Điều 192 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định trong trường hợp này, nguyên đơn khởi kiện đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú của bị đơn, nhưng bị đơn thay đổi nơi cư trú mà không thông báo địa chỉ mới cho người khởi kiện, cơ quan, người có thẩm quyền về cư trú biết nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở mới theo quy định của pháp luật làm nguyên đơn không biết được coi như là cố tình giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ đối với người khởi kiện thì Tòa án tiến hành thụ lý, giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

Xét, việc ông Đ, bà D thay đổi nơi cư trú mà không thông báo địa chỉ mới cho bà S là cố tình giấu địa chỉ, nên Tòa án căn cứ vào khoản 3 Điều 173, Điều 177, Điều 178, Điều 179 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để tiến hành niêm yết nơi cư trú cuối cùng của bị đơn.

[3]. Về sự có mặt:

Bị đơn ông Lê Tiến Đ, bà Huỳnh Thị Mỹ D và Công ty Đ là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập, niêm yết, tống đạt hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do nên căn cứ vào khoản 2

Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành phiên tòa xét xử vắng mặt ông Lê Tiến Đ và bà Huỳnh Thị Mỹ D và Công ty Đ.

[4]. Về người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

[4.1]. Tại chữ ký tên của ông Lê Tiến Đ và bà Huỳnh Thị Mỹ D bên người vay tiền trong hợp đồng vay tiền ngày 02/01/2017 và ngày 04/01/2017 và hợp đồng vay tiền ngày 21/01/2017 có đóng dấu của Công ty Đ nên Hội đồng xét xử đưa Công ty Đ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là có căn cứ.

[4.2]. Tại văn bản ngày 05/7/2018, ông Trần Văn X là chồng bà Hồ Thị S cho rằng số tiền vợ ông là bà Hồ Thị S cho ông Lê Tiến Đ và bà Huỳnh Thị Mỹ D vay là tài sản riêng của bà S, không phải là tài sản chung của vợ chồng nên ông không có quyền lợi, nghĩa vụ gì liên quan đến tài sản đang tranh chấp, do đó ông không có ý kiến hoặc yêu cầu gì trong vụ kiện, đề nghị Tòa án không đưa ông vào tham gia tố tụng. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của ông X là có căn cứ, không trái pháp luật nên chấp nhận không đưa ông Trần Văn X vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[5]. Về ủy quyền: Ngày 28/5/2020, tại Văn phòng Công chứng H, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Hồ Thị S uỷ quyền cho bà Nguyễn Thị T tham gia tố tụng với tư cách là người đại diện ủy quyền của nguyên đơn theo Giấy uỷ quyền công chứng số 005799. Xét, việc bà S ủy quyền cho bà Thọ là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6]. Về nội dung: Nguyên đơn bà Hồ Thị S yêu cầu ông Lê Tiến Đ và bà Huỳnh Thị Mỹ D trả số tiền nợ gốc là 6.050.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 3.219.150.000 đồng.

[7]. Xét, yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thị S Hội đồng xét xử nhận thấy:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và lời khai, lời trình bày của nguyên đơn trong quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa hôm nay. Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để xác định là ngày 02/01/2017 và ngày 04/01/2017 ông Lê Tiến Đ và bà Huỳnh Thị Mỹ D có vay của bà Hồ Thị S số tiền tổng cộng là 2.200.000.000 đồng, lãi suất là 2,5%/tháng, thời hạn vay là 06 tháng, tính từ ngày 04/01/2017 đến ngày 04/7/2017 theo Hợp đồng vay tiền được lập ngày 02/01/2017 và ngày 04/01/2017 giữa ông Lê Tiến Đ và bà Huỳnh Thị Mỹ D với bà Hồ Thị S và ngày 21/01/2017 ông Lê Tiến Đ và bà Huỳnh Thị Mỹ D vay thêm của bà Hồ Thị S số tiền là 3.850.000.000 đồng, lãi suất là 2,5%/tháng, thời hạn vay là 06 tháng, tính từ ngày 21/01/2017 đến ngày 21/7/2017 theo hợp đồng vay tiền được lập ngày 21/01/2017 giữa ông Lê Tiến Đ và bà Huỳnh Thị Mỹ D với bà Hồ Thị S.

Như vậy, có đủ cơ sở để xác định ông Lê Tiến Đ và bà Huỳnh Thị Mỹ D có vay của bà Hồ Thị S 02 khoản tiền, tổng cộng là 6.050.000.000 đồng. Căn cứ vào

Điều 463 và khoản 2 Điều 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì hợp đồng được giao kết giữa bà S và ông Đ, bà D là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn và có lãi.

[7.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn trả số tiền nợ gốc là 6.050.000.000 đồng:

Căn cứ vào hợp đồng vay tiền ngày 02/01/2017 và ngày 04/01/2017 thì thời hạn ông Đ, bà D trả nợ gốc cho bà S là ngày 04/7/2017 và hợp đồng vay tiền ngày 21/01/2017 thì thời hạn ông Đ, bà D trả nợ gốc cho bà S là ngày 21/7/2017.

Căn cứ vào Công văn số 549/QLXNC-P5 ngày 01/3/2019 của Cục quản lý Xuất nhập cảnh - Bộ Công an đã xác định *"ông Lê Tiến Đ, đã xuất nhập cảnh 07 lần, lần gần nhất xuất cảnh ngày 28/01/2017, chưa có thông tin nhập cảnh; bà Huỳnh Thị Mỹ D đã xuất nhập cảnh 14 lần, lần gần nhất xuất cảnh ngày 27/05/2017, chưa có thông tin nhập cảnh…"*

Như vậy, ông Đ, bà D đã xuất cảnh trước khi đến hạn trả nợ cho bà S. Do đó, việc bà S cho rằng ông Đ, bà D chưa trả cho bà S số nợ gốc nêu trên là có cơ sở. Theo quy định tại Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015, thì ông Đ, bà D phải có nghĩa vụ trả lại nợ gốc và trả lãi cho bà S. Xét, yêu cầu của bà S buộc ông Đ, bà D trả số tiền nợ gốc 6.050.000.000 đồng là có căn cứ.

[7.2] Xét yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn trả số tiền lãi là 3.219.150.000 đồng:

Theo hợp đồng vay tiền ngày 02/01/2017 và ngày 04/01/2017, hợp đồng vay tiền ngày 21/01/2017 và lời khai, lời trình bày của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay thì khi giao dịch hai bên thỏa thuận mức lãi suất 2,5%/tháng trên số nợ gốc. Theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì*: "Lãi suất vay do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định"* và theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định *(mức lãi suất cơ bản là 20%/năm)* thì mức lãi suất vay mà các bên có thể thỏa thuận không vượt quá 20%/năm (1,66%/tháng).

Như vậy, mức lãi suất 2,5%/tháng mà hai bên thỏa thuận khi giao kết hợp đồng là cao so với quy định của pháp luật. Tuy nhiên tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn chỉ yêu cầu ông Đ, bà D trả tiền lãi theo mức lãi suất 1,5%/tháng là thấp hơn mức lãi suất mà pháp luật quy định là 1,66%/tháng, xét thấy yêu cầu này có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Xét yêu cầu trả tiền lãi của nguyên đơn được Hội đồng xét xử tính như sau:

+ Số tiền lãi của khoản nợ vay 2.200.000.000 đồng tính từ ngày vay là ngày 04/01/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 29/5/2020 (40 tháng 25 ngày) là: 2.200.000.000 đồng x 1,5% x 40 tháng 25 ngày = 1.347.500.000 đồng.

+ Số tiền lãi của khoản nợ vay 3.850.000.000 đồng tính từ ngày vay là ngày 21/01/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 29/5/2020 (40 tháng 08 ngày) là: 3.850.000.000 đồng x 1,5% x 40 tháng 08 ngày = 2.325.400.000 đồng.

Tổng số tiền lãi của hai khoản vay là: 1.347.500.000 đồng + 2.325.400.000 đồng = 3.672.900.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm phía nguyên đơn khai có nhận tiền lãi của ông Đ và bà D là 453.750.000 đồng và đề nghị Hội đồng xét xử khấu trừ vào tiền lãi mà ông Đ và bà D phải trả cho nguyên đơn.

Xét thấy, đây là sự tự nguyện của nguyên đơn, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Như vậy, tổng cộng tiền lãi ông Đ, bà D phải trả cho bà S đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 29/5/2020 là 3.672.900.000 đồng, trừ tiền lãi bà S đã nhận của ông Đ, bà D là 453.750.000 đồng, số tiền lãi còn lại phải trả cho bà S là 3.219.150.000 đồng.

Tại phiên tòa, bà S xác định chỉ cho ông Đ, bà D vay tiền, không cho Công ty Đ vay tiền nên chỉ yêu cầu ông Đ, bà D trả tiền cho bà S, không yêu cầu Công ty Đ có trách nhiệm liên đới với ông Đ, bà D trong việc trả nợ gốc là 6.050.000.000 đồng và tiền lãi .

Nhận thấy, Hợp đồng vay tiền ngày 02/01/2017 và ngày 04/01/2017 và Hợp đồng vay tiền ngày 21/01/2017 đều thể hiện bên vay là ông Lê Tiến Đ, bà Huỳnh Thị Mỹ D. Do đó, việc bà S không yêu cầu Công ty Đ có trách nhiệm liên đới với ông Đ, bà D trả nợ cho bà S là tự nguyện và có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Xét, yêu cầu của bà S yêu cầu ông Đ, bà D phải trả số nợ gốc là 6.050.000.000 đồng và tiền lãi là 3.219.150.000 đồng, tổng cộng là 9.269.150.000 đồng là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của bà S đòi ông Đ, bà D phải trả số nợ gốc và nợ lãi còn thiếu được chấp nhận nên ông Đ, bà D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch trên số tiền phải trả cho bà S theo quy định của pháp luật. Yêu cầu khởi kiện của bà S được chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại tiền tạm ứng án phí đã nộp cho nguyên đơn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; khoản 1 và khoản 3 Điều 35; khoản 1 Điều 37; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 3 Điều 173; Điều 177; Điều 178; Điều 179; khoản 2 Điều 296; Điều 207; Điều 227; Điều 228; Điều 273; Điều 280; Điều 469 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào điểm e khoản 1 Điều 192; Điều 463; Điều 466; khoản 1 Điều 468; khoản 2 Điều 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015,

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào các Điều 2, Điều 6, Điều 7, Điều 9 và Điều 30 Luật thi hành án dân sự;

Tuyên xử:

[1]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc ông Lê Tiến Đ và bà Huỳnh Thị Mỹ D có trách nhiệm liên đới trả cho bà Hồ Thị S tiền nợ gốc tính đến ngày 29 tháng 5 năm 2020 là 6.050.000.000 (Sáu tỷ không trăm năm mươi triệu) đồng và tiền lãi tính đến ngày 29 tháng 5 năm 2020 là 3.219.150.000 (Ba tỷ hai trăm mười chín triệu một trăm năm mươi nghìn) đồng, tổng cộng là 9.269.150.000 (Chín tỷ hai trăm sáu mươi chín triệu một trăm năm mươi nghìn) đồng.

Thi hành án tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án.

[2]. Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Lê Tiến Đ và bà Huỳnh Thị Mỹ D cùng chịu án phí dân sự sơ thẩm là 117.269.150 (Một trăm mười bảy triệu hai trăm sáu mươi chín nghìn một trăm năm mươi) đồng.

- Bà Hồ Thị S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp cho nguyên đơn là 57.310.313 (Năm mươi bảy triệu ba trăm mười nghìn ba trăm mười ba) đồng, theo Biên lai thu số AA/2017/0006973 ngày 11 tháng 10 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật

Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

[4]. Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày (mười lăm) kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Tp.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi cục Thi hành án dân sự Quận B;
- Đương sự;
- Lưu (T22).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Thị Sang